Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0302017440	ngày 31 tháng 5 năm 2000
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Ông Danny Le	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 3 năm 2019)
	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đinh Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 2 năm 2019)
Trụ sở đăng ký	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**5.308.882.755.413**	**3.896.749.996.990**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**1.409.367.132.962**	**822.064.867.520**
Tiền	111		14.967.132.962	17.064.867.520
Các khoản tương đương tiền	112		1.394.400.000.000	805.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**150.604.109.559**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		150.604.109.559	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.357.440.669.322**	**2.651.176.310.050**
Phải thu của khách hàng	131		310.423.899.804	249.444.392.998
Trả trước cho người bán	132		11.297.745.747	11.320.207.090
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.200.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	1.835.719.023.771	2.390.411.709.962
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**383.016.961.802**	**416.718.844.961**
Hàng tồn kho	141		395.247.821.242	420.741.003.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.230.859.440)	(4.022.158.351)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.453.881.768**	**6.789.974.459**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.453.881.768	6.789.974.459

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**16.585.385.718.276**	**14.580.962.433.268**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.882.257.469.321**	**7.705.459.105.062**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	7.655.716.876.592	6.967.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.226.540.592.729	737.742.228.470
Tài sản cố định	**220**		**143.312.835.605**	**186.259.798.041**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.357.447.117	32.899.873.392
Nguyên giá	222		*87.426.926.948*	*88.341.031.474*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(65.069.479.831)*	*(55.441.158.082)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	120.955.388.488	153.359.924.649
Nguyên giá	228		*278.488.281.116*	*277.295.650.978*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(157.532.892.628)*	*(123.935.726.329)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**2.839.037.507**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	2.839.037.507
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**7.429.671.509.348**	**6.510.771.509.348**
Đầu tư vào các công ty con	251		7.429.671.509.348	6.510.771.509.348
Tài sản dài hạn khác	**260**		**130.143.904.002**	**175.632.983.310**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.258.628.454	4.786.567.807
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		126.885.275.548	170.846.415.503
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**21.894.268.473.689**	**18.477.712.430.258**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**8.071.672.446.359**	**6.116.730.778.111**
Nợ ngắn hạn	**310**		**8.048.323.180.639**	**6.097.072.673.399**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.106.605.047.439	2.595.927.263.387
Người mua trả tiền trước	312		40.813.457.144	41.014.853.528
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	87.503.609.584	83.180.744.270
Phải trả người lao động	314		6.994.718	-
Chi phí phải trả	315	17	758.974.279.727	991.509.981.562
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	10.219.792.027	11.333.832.223
Vay ngắn hạn	320	19	4.044.200.000.000	2.374.105.998.429
Nợ dài hạn	**330**		**23.349.265.720**	**19.658.104.712**
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	23.349.265.720	19.658.104.712
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**13.822.596.027.330**	**12.360.981.652.147**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**13.822.596.027.330**	**12.360.981.652.147**
Vốn cổ phần	411	21	7.229.246.040.000	6.279.291.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*7.229.246.040.000*	*6.279.291.230.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.555.999.144.992	4.292.501.204.992
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.677.603.473.593	3.429.441.848.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*684.760.794.910*	*734.698.515.732*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	*421b*		*3.992.842.678.683*	*2.694.743.332.678*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**21.894.268.473.689**	**18.477.712.430.258**

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Quyền Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**23**	**6.528.433.809.994**	**5.544.480.576.413**	**19.656.939.440.911**	**17.300.118.182.975**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**187.410.236.183**	**122.678.326.857**	**631.564.792.092**	**259.520.203.314**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**23**	**6.341.023.573.811**	**5.421.802.249.556**	**19.025.374.648.819**	**17.040.597.979.661**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**5.141.759.079.237**	**4.310.178.392.235**	**15.642.717.371.798**	**13.410.697.726.027**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.199.264.494.574**	**1.111.623.857.321**	**3.382.657.277.021**	**3.629.900.253.634**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.471.553.128.240	2.507.834.743.909	4.216.302.657.798	2.821.765.422.611
Chi phí tài chính	22	26	44.874.098.719	31.200.748.422	160.230.334.047	106.256.167.044
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*44.637.386.955*	*30.564.911.145*	*159.192.751.248*	*105.243.716.316*
Chi phí bán hàng	25		832.868.643.115	1.074.680.405.845	2.956.303.265.234	3.168.580.699.916
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		143.662.808.831	152.255.094.688	405.785.128.882	404.139.398.240
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.649.412.072.149**	**2.361.322.352.275**	**4.076.641.206.656**	**2.772.689.411.045**
Thu nhập khác	31		31.477.919	5.226.911	1.206.440.807	66.816.610
Chi phí khác	32		4.069	173.965	80.428.078	2.178.358.145
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**31.473.850**	**5.052.946**	**1.126.012.729**	**(2.111.541.535)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.649.443.545.999**	**2.361.327.405.221**	**4.077.767.219.385**	**2.770.577.869.510**

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		2.649.443.545.999	2.361.327.405.221	4.077.767.219.385	2.770.577.869.510
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		40.963.400.747	41.501.352.117	40.963.400.747	140.388.019.098
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		25.753.312.557	(43.099.125.410)	43.961.139.955	(64.553.482.266)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.582.726.832.695	2.362.925.178.514	3.992.842.678.683	2.694.743.332.678

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Quyền Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**4.077.767.219.385**	**2.770.577.869.510**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	46.848.372.670	46.640.039.138
Các khoản dự phòng	03	20.599.519.529	19.641.571.474
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(45.354.374)	(100.407.932)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	-	(19.578.367)
Thu nhập lãi tiền gởi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(4.214.743.202.071)	(2.820.750.314.796)
Chi phí lãi vay	06	159.192.751.248	105.243.716.316
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**89.619.306.387**	**121.232.895.343**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(78.510.896.309)	182.294.045.294
Biến động hàng tồn kho	10	13.102.363.630	(283.604.515.968)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	286.146.728.672	2.640.694.998.231
Biến động chi phí trả trước	12	(135.967.956)	4.707.245.312
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(150.604.109.559)	-
		159.617.424.865	**2.665.324.668.212**
Tiền lãi vay đã trả	14	(153.031.051.851)	(101.426.439.339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.625.173.264)	(153.440.048.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**(41.038.800.250)**	**2.410.458.180.539**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.062.372.727)	(3.153.024.907)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	881.026.550
Tiền chi cho vay	23	(2.038.000.000.000)	(4.337.000.000.000)
Tiền thu hồi từ cho vay	24	150.000.000.000	2.800.000.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(15.511.720.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	19.687.440.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(918.900.000.000)	(959.500.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	4.298.164.709.075	2.083.935.491.625
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**1.490.202.336.348**	**(410.660.786.732)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	213.452.750.000	52.408.270.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	11.730.891.113.249	8.232.245.677.011
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(10.060.797.111.678)	(7.777.671.704.948)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.745.473.534.300)	(2.361.806.673.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(861.926.782.729)**	**(1.854.824.431.137)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**587.236.753.369**	**144.972.962.670**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**822.064.867.520**	**677.000.209.110**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**65.512.073**	**91.695.740**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**1.409.367.132.962**	**822.064.867.520**

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Quyền Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.238 nhân viên (1/1/2019: 1.109 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 .

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	223.439.876	246.849.385
Tiền gửi ngân hàng	14.743.693.086	16.818.018.135
Các khoản tương đương tiền	1.394.400.000.000	805.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	1.409.367.132.962	822.064.867.520

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019				01/01/2019			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	15.000	150.604.109.559	(*)	-	-	-	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
• Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	2.444.900.009.348	100%	2.131.000.009.348
• Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
• Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
• Công ty TNHH Masan HPC (****)	100%	605.000.000.000		-
		7.429.671.509.348		6.510.771.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018

(*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 9 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI"), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF"), Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ"), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD"), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB"), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG"), Công ty Cổ phần Masan JinJu ("MSJ"), Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ") và Công ty TNHH Masan Long An ("MLA")

(**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF"), Công ty Cổ phần Café De Nam ("CDN"), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC"), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP") và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW").

(***) Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") được thành lập trong năm 2016.

(****) Vào ngày 20 tháng 12 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc thành lập Công ty TNHH Masan HPC ("HPC"). Theo đó, HPC trở thành công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	1.795.989.914.373	2.385.522.870.411
▪ Lãi dự thu	24.041.096	-
▪ Phải thu khác	7.974.881.347	-
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	3.010.684.932	1.941.873.973
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	18.344.329.780	1.118.143.860
Phải thu khác	10.375.172.243	1.828.821.718
	1.835.719.023.771	2.390.411.709.962

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi dự thu	1.217.570.536.868	712.551.939.889
Các khoản ký quỹ dài hạn	8.970.055.861	25.190.288.581
	1.226.540.592.729	737.742.228.470

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng từ một công ty con	1.200.000.000.000	-

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các công ty con	8.855.716.876.592	6.967.716.876.592
Phải thu về cho vay trong vòng 12 tháng	(1.200.000.000.000)	-
	7.655.716.876.592	6.967.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 6,5%). Các khoản vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản vay.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.884.300.800	-	14.966.089.695	-
Nguyên vật liệu	33.819.566.835	(678.394.538)	26.875.640.923	(254.857.625)
Công cụ và dụng cụ	3.553.000	-	433.000	-
Thành phẩm	23.574.905.415	(361.405.062)	9.599.966.052	(45.749.097)
Hàng hóa	333.965.495.192	(11.191.059.840)	369.298.873.642	(3.721.551.629)
	395.247.821.242	(12.230.859.440)	420.741.003.312	(4.022.158.351)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	4.022.158.351	112.676.380
Tăng dự phòng trong năm	22.101.076.216	19.641.571.474
Sử dụng dự phòng trong năm	(12.390.818.440)	(15.732.089.503)
Hoàn nhập dự phòng	(1.501.556.687)	-
Số dư cuối năm	12.230.859.440	4.022.158.351

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 12.231 triệu VND (1/1/2019: 4.022 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.251.611.219	22.315.416.086	3.504.301.741	6.269.702.428	88.341.031.474
Tăng trong năm	-	848.022.727	114.030.000	-	962.052.727
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.746.727.369	-	-	1.746.727.369
Xóa sổ	(3.584.744.625)	(38.139.997)	-	-	(3.622.884.622)
Số dư cuối năm	52.666.866.594	24.872.026.185	3.618.331.741	6.269.702.428	87.426.926.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.848.164.908	12.750.536.637	3.179.146.234	5.663.310.303	55.441.158.082
Khấu hao trong năm	10.451.709.067	2.311.485.436	178.098.321	309.913.547	13.251.206.371
Xóa sổ	(3.584.744.625)	(38.139.997)	-	-	(3.622.884.622)
Số dư cuối năm	40.715.129.350	15.023.882.076	3.357.244.555	5.973.223.850	65.069.479.831
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	22.403.446.311	9.564.879.449	325.155.507	606.392.125	32.899.873.392
Số dư cuối năm	11.951.737.244	9.848.144.109	261.087.186	296.478.578	22.357.447.117

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	276.659.287.342	636.363.636	277.295.650.978
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.192.630.138	-	1.192.630.138
Số dư cuối năm	277.851.917.480	636.363.636	278.488.281.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	123.299.362.693	636.363.636	123.935.726.329
Khấu hao trong năm	33.597.166.299	-	33.597.166.299
Số cuối năm	156.896.528.992	636.363.636	157.532.892.628
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	153.359.924.649	-	153.359.924.649
Số cuối năm	120.955.388.488	-	120.955.388.488

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND
Số đầu năm	2.839.037.507
Tăng trong năm	100.320.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.746.727.369)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.192.630.138)
Số cuối năm	-

14. Chi phí trả trước dài hạn

	2019 Công cụ và dụng cụ VND
Số đầu năm	4.786.567.807
Tăng trong năm	5.719.446.639
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.207.453.814)
Phân bổ trong năm	(5.039.932.178)
Số cuối năm	3.258.628.454

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.106.605.047.439	3.106.605.047.439	2.595.927.263.387	2.595.927.263.387

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	50.056.107.151	39.341.196.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.202.134.764	40.863.907.281
Thuế thu nhập cá nhân	3.245.367.669	2.975.640.725
	87.503.609.584	83.180.744.270

17. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	390.356.781.366	571.934.592.307
Chi phí kho vận	101.246.091.395	113.070.879.061
Thưởng và lương tháng 13	97.128.286.151	113.062.923.050
Chiết khấu thương mại	76.503.070.931	78.328.583.580
Chi phí trưng bày	26.709.655.659	41.161.828.771
Chi phí công nghệ thông tin	19.670.592.138	24.222.864.545
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	12.679.714.612	16.299.574.374
Chi phí lãi vay	14.077.106.013	7.915.406.616
Chi phí nghiên cứu thị trường	8.829.022.402	13.900.411.147
Chi phí khác	11.773.959.060	11.612.918.111
	758.974.279.727	991.509.981.562

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.958.231.034	7.236.973.993
Cổ tức phải trả	3.068.888.500	3.861.369.300
Các khoản phải trả khác	192.672.493	235.488.930
	10.219.792.027	11.333.832.223

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ký quỹ dài hạn	23.349.265.720	19.658.104.712

19. Vay ngắn hạn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.044.200.000.000	4.044.200.000.000	2.374.105.998.429	2.374.105.998.429

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Phát hành cổ phiếu	52.408.270.000	-	-	-	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	795.555.190.000	(795.555.190.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.694.743.332.678	2.694.743.332.678
Cổ tức	-	-	-	(2.363.097.496.500)	(2.363.097.496.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147
Phát hành cổ phiếu	30.493.250.000	182.959.500.000	-	-	213.452.750.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	919.461.560.000	(919.461.560.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.992.842.678.683	3.992.842.678.683
Cổ tức	-	-	-	(2.744.681.053.500)	(2.744.681.053.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.677.603.473.593	13.822.596.027.330

21. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	722.924.604	7.229.246.040.000	627.929.123	6.279.291.230.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.555.999.144.992		4.292.501.204.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong năm của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	2019		2018	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm - hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	3.049.325	30.493.250.000	5.240.827	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	91.946.156	919.461.560.000	79.555.519	795.555.190.000
Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000

22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	164.183	3.794.279.992	328.965	7.612.240.613

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu	19.656.939.440.911	17.300.118.182.975
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	570.855.433.993	233.643.571.391
▪ Hàng bán bị trả lại	60.709.358.099	25.876.631.923
	631.564.792.092	259.520.203.314
Doanh thu thuần	19.025.374.648.819	17.040.597.979.661

24. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	15.622.117.852.269	13.391.056.154.553
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.599.519.529	19.641.571.474
	15.642.717.371.798	13.410.697.726.027

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	53.425.790.072	56.220.518.640
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	505.042.638.075	379.006.925.745
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	3.656.274.773.924	2.385.522.870.411
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.559.455.727	1.015.107.815
	4.216.302.657.798	2.821.765.422.611

26. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	159.192.751.248	105.243.716.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	428.692.643	947.986.535
Chi phí tài chính khác	608.890.156	64.464.193
	160.230.334.047	106.256.167.044

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019	2018	31/12/2019	1/1/2019
Mối quan hệ	**Tính chất giao dịch**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	120.257.134	22.526.304	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.383.713.619	4.996.948.188	3.647.590.054	5.496.643.007
Công ty mẹ					
Công ty TNHH	Cổ tức đã phân phối	2.611.289.133.000	2.270.686.203.000	-	-
MasanConsumerHoldings	Trả cổ tức bằng tiền	2.611.289.133.000	2.270.686.203.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên	Lợi nhuận được phân phối	3.021.694.613.924	2.385.522.870.411	1.795.989.914.373	2.385.522.870.411
Thực phẩm Masan	Góp vốn	313.900.000.000	27.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên	Bán hàng hóa	414.740.948.014	275.839.973.515	-	-
Công nghiệp Masan	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.397.143.230.444	4.434.152.834.178	(591.543.910.924)	(326.381.897.838)
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	105.000.000.000	2.800.000.000.000	-	-
	Cho vay	-	506.000.000.000	3.031.716.876.592	3.136.716.876.592
	Thu nhập lãi cho vay	203.849.199.718	341.306.747.664	878.700.961.526	674.851.761.808

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019	2018	31/12/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	1.910.215.886	5.763.370.389	-	-
	Mua hàng hóa	145.425.695.546	475.191.703.131	(61.972.189.384)	(165.496.473.117)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	31.951.294.198	33.585.469.336	-	-
	Mua hàng hóa	1.024.136.441.236	941.822.705.564	(90.218.292.179)	(107.369.612.484)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	256.616.599.027	184.621.456.439	-	-
	Mua hàng hóa	4.104.010.916.464	3.440.460.919.308	(612.049.216.638)	(586.546.385.981)
	Cho vay	1.993.000.000.000	3.831.000.000.000	5.824.000.000.000	3.831.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	301.169.397.261	37.700.178.081	338.869.575.342	37.700.178.081
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	15.268.019	3.940.239	-	-
	Mua hàng hóa	737.701.485	-	(401.940.380)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	2.251.844.151	1.143.730.783	-	599.031.555
	Trả trước tiền hàng	-	8.294.187.749	-	8.294.187.749
	Mua hàng hóa	172.685.546.819	119.477.561.384	(46.638.259.241)	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019	2018	31/12/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	634.580.160.000	-	-	-
	Góp vốn	-	932.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Góp vốn	605.000.000.000	-	-	-
	Cho vay	45.000.000.000	-	-	-
	Thanh toán các khoản vay	45.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	24.041.096	-	24.041.096	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	109.864.662.462	74.467.360.692	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.835.573.409.147	2.959.106.972.554	(1.177.933.303.323)	(1.070.218.150.205)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	2.180.245	1.948.184	-	-
	Mua hàng hóa	7.344.011.934	4.656.146.056	(1.268.774.450)	(847.937.204)
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa và dịch vụ	3.330.785.544	2.818.093.340	-	-
	Mua hàng hóa	342.267.550.555	173.245.372.007	(55.715.890.787)	(29.770.357.611)
	Mua tài sản cố định	-	81.818.182	-	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019	2018	31/12/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	4.138.651.800	442.606.137	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	629.899.517.964	352.331.601.600	(218.196.622.572)	(50.454.047.341)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	119.778.975	1.648.678.333	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	267.164.694.056	221.850.358.615	(67.135.919.358)	(61.055.590.715)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	57.823.942.807	41.242.658.023	13.297.723.713	8.394.279.127
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Masan Brewery	Bán dịch vụ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	1.261.868	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	44.454.161	26.774.927	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	3.192.744	3.192.913.253	-	2.527.369.828
	Hàng bán trả lại	1.194.673.977	893.440.179	-	-
	Mua hàng hóa	550.716.470	44.794.061.290	-	(20.804.520.370)
	Trả trước tiền hàng	146.127.485	-	146.127.485	-
	Phí hỗ trợ quản lý	43.899.198.611	25.966.703.930	76.560.997.745	60.624.394.654

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019	2018	31/12/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	96.562.265	15.548.538	-	-
	Mua hàng hóa	41.850.264	55.827.750	-	-
	Trả hàng đã mua	56.122.834	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.422.504.715	2.552.138.546	3.901.450.010	2.745.941.875
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	32.324.909	52.760.545	6.587.800	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.516.609.673	5.401.497.275	1.851.733.472	2.821.114.056
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Phí hỗ trợ quản lý	1.072.868.060	1.413.647.105	565.193.852	617.822.920
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	32.096.545	29.696.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	879.568.987	1.317.783.118	463.338.369	498.242.808
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Phí hỗ trợ quản lý	1.121.192.828	1.510.709.543	590.657.722	637.208.299
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Phí hỗ trợ quản lý	884.076.132	1.074.951.181	465.644.364	507.005.940

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019	2018	31/12/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa	40.491.636	41.116.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.386.854.782	1.606.391.239	730.275.716	804.869.783
Công Ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	9.563.891	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.576.729.011	3.096.357.943	2.678.874.657	986.100.091
Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	326.141.355	18.476.019	116.949.047	7.912.200
	Mua hàng hóa	6.509.335	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	9.199.836.783	1.327.010.547	5.856.548.983	1.459.711.602
Công Ty Cổ Phần Việt - Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Bán hàng hóa	77.160.181	71.593.600	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	5.709.464.606	10.571.231.250	3.005.475.157	5.131.224.940
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Phí hỗ trợ quản lý	2.411.943.046	2.483.411.874	1.269.531.065	1.411.327.932
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Phí hỗ trợ quản lý	1.284.195.718	1.671.915.669	676.273.315	736.957.268
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	8.100.000	5.238.000	5.610.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	124.649.821	761.002.325	66.007.008	34.718.341

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2019	2018	31/12/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)	Bán hàng hóa	6.555.636	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	9.406.249.966	6.427.128.302	5.009.393.771	6.871.841.133
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.366.258.009	1.072.107.209	75.409.765	86.225.766
	Phí hỗ trợ quản lý	2.762.610.442	3.261.776.530	2.992.606.068	3.587.954.183
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	3.642.299.383	-	3.302.403.296	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.451.627.991	-	1.539.672.402	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	11.581.923.149	22.519.251.698	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gởi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thu lao nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

28. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Trong tháng 1 năm 2020, Công ty TNHH Masan HPC, một công ty con được sở hữu hoàn toàn của Công ty, vừa được thành lập thuộc ngành hàng chăm sóc cá nhân và gia đình đã công bố thông tin về đăng ký chào mua công khai 60% cổ phần trong Công ty Cổ phần Bột giặt Net. Tại ngày báo cáo tài chính này, giao dịch vẫn chưa hoàn tất.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Quyền Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*